

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP P
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST

Ngày: 05/7/2022

***V/v: “Tranh chấp dân sự về
yêu cầu thực hiện nghĩa vụ ds”.***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bính, bà Lê Thị Kiều Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thảo Nguyên – Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Thuận
– Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2022 – 05/7/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P - tỉnh B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 139/2021/TLST-DS ngày 19/5/2021, về việc “Tranh chấp dân sự về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2022/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 119/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, của Tòa án nhân dân thành phố P, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Ngọc O, sinh năm 1967

Nơi cư trú: Khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, huyện H, tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Hồ Viết V, sinh năm 1984, bà Trần Thị Diễm T, sinh năm 1989.

Cùng nơi cư trú: Số nhà 42 đường 19/4, phường Xuân An, thành phố P, tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Tấn T, sinh năm 1963. (chồng bà O).

Nơi cư trú: Khu phố 1, thị trấn Ma Lâm, H, B.

(các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 06/05/2021 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn và vợ chồng ông Hồ Viết V – bà Trần Thị Diễm T có quan hệ mua bán trao đổi thẻ cào điện thoại đã nhiều năm. Vào sáng ngày 08/02/2021, ông Hồ Viết B (cha của ông V) đặt một đơn hàng thẻ cào Mobi chụp qua điện thoại.

Đến 17h cùng ngày, cháu của bà Lê Thị Ngọc O là bà Lê Thị Yến C đem một đơn hàng từ thị trấn Ma Lâm xuống, trong đó có 100.000.000đ tiền mặt và thẻ cào gồm: 500 cái Mobi 100.000đ, 65 cái Mobi 200.000đ, 20 cái Mobi 500.000đ. Ngoài ra còn giao một đơn hàng thẻ cào Mobi nhận từ bưu điện tỉnh B (bưu điện H nhờ bưu điện tỉnh giao giùm) gồm: 7.000 cái Mobi 20.000đ, 3.000 cái Mobi 50.000đ, 500 cái Mobi 100.000đ.

Nhưng khi tính tiền thì đối với số thẻ cào mệnh giá 100.000đ, bà T chỉ tính có 500 cái, thiếu mất 500 cái. Khoảng hơn 1 tháng sau, khi bưu điện H tính tiền với bà O thì bà O mới biết bà bị nhầm mất 500 cái thẻ mệnh giá 100.000đ, bà tìm hiểu qua số seri thẻ cào điện thoại, gọi điện hỏi người nạp tiền thì người đó nói là mua ở cửa hàng ngoài phường Mũi Né, bà ra cửa hàng ở Mũi Né thì được biết là mua từ cửa hàng Đông Xuân An của bà T.

Bà O cho rằng số thẻ cào 500 cái bà đã giao cho bà T – ông V nhưng chưa được tính tiền, nên nay bà khởi kiện yêu cầu bà T và ông V phải thanh toán cho bà trị giá của 500 thẻ cào là 47.650.000đ.

Ông Phan Tấn T là chồng bà O thống nhất với lời trình bày của bà O, đề nghị Tòa buộc bà T – ông V thanh toán 47.650.000đ.

Bị đơn là ông Hồ Viết V và bà Trần Thị Diễm T trình bày:

Bị đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mua bán, trao đổi thẻ cào điện thoại, ngày 08/02/2021, giữa hai bên có mua bán thẻ cào với nhau. Bà T chỉ nhận từ bà Lê Thị Yến C 500 cái Mobi 100.000đ, 65 cái Mobi 200.000đ, 20 cái Mobi 500.000đ, 7.000 cái Mobi 20.000đ, 3.000 cái Mobi 50.000đ. Ngay sau khi nhận hàng thì bà T có lập hóa đơn nhận và chụp ảnh hóa đơn gửi cho bà O, trong đó thể hiện có 500 cái Mobi 100.000đ. Bà O đã “thả tim” vào hình trên Zalo, sau đó các bên đã thanh toán theo hóa đơn chụp trên Zalo. Mãi hơn 1 tháng sau thì bà O cho rằng bị nhầm lẫn nên đòi bị đơn phải thanh toán. Bị đơn không thừa nhận việc nhận 1.000 cái Mobi 100.000đ, xác định chỉ nhận 500 cái và đã thanh toán xong. Bị đơn không đồng ý với khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và HĐXX là đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Về nội dung, Đại diện VKS nêu quan điểm: bà Lê Thị Ngọc O khởi kiện để yêu cầu bà Trần Thị Diễm T và ông Hồ Viết V trả số tiền 47.650.000 đồng cho 500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng, bà O có cung cấp chứng cứ để xác định mỗi một thẻ cào Mobi là một số seri riêng biệt nhưng bà O không chứng minh được 500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng có số seri riêng biệt được giao cho bị đơn Trần Thị Diễm T và Hồ Viết V. Chứng cứ từ những người làm chứng cũng không đủ căn cứ để xác định những thẻ cào Mobi mà O cung cấp được mua từ nguồn hàng duy nhất của bà T và ông V. Đại diện VKS đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Thị Ngọc O.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc O khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn là ông Hồ Viết V và bà Trần Thị Diễm T có hộ khẩu thường trú và nơi ở tại phường Xuân An, thành phố P, tỉnh B. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Đối với yêu cầu của nguyên đơn, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán giá trị số thẻ cào điện thoại, HĐXX xét thấy:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền 47.650.000 đồng tương đương với 500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng mà nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn vào ngày 08/02/2021.

Nguyên đơn khai rằng vào ngày 08/02/2021 nguyên đơn có nhờ cháu mình là bà Lê Thị Yến C giao hàng cho bị đơn gồm: thẻ cào Mobi 100.000 đồng có 500 cái, Mobi 200.000 đồng có 65 cái, Mobi 500.000 đồng có 20 cái, 100.000.000 đồng tiền mặt và 01 đơn hàng thẻ cào Mobi nhận từ bưu điện tỉnh B (bưu điện huyện H nhờ giao dùm) gồm thẻ cào Mobi 20.000 đồng có 7000 cái, thẻ cào Mobi 50.000 đồng có 3000 cái, thẻ cào Mobi 100.000 đồng có 500 cái. Như vậy, trong đơn hàng được giao, nguyên đơn xác định có giao cho bị đơn thẻ cào Mobi 100.000 đồng đến 1000 cái nhưng bị đơn chỉ tính tiền hàng cho nguyên đơn 500 cái vì vậy còn thiếu lại tiền hàng 500 cái thẻ cào Mobi 100.000 đồng.

Bà Lê Thị Yến C có tham gia phiên tòa và khai ngày 08/02/2021, bà C có đến và giao các đơn hàng thẻ cào cho bị đơn Trần Thị Diễm T như bà O khai, trong đó bà C giao cho bà T 1000 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng. Bà C cũng xác định khi giao không có ký chứng từ giao.

Bà T xác định ngày 08/02/2021, bà Lê Thị Yến C có đến cửa hàng của bà T giao cho bà T một số thẻ cào Mobi. Các đơn hàng thẻ cào Mobi các loại mệnh giá khác, bà và bà O không tranh chấp với nhau. Riêng đối với thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng thì ngày hôm đó bà T xác định chỉ nhận 500 cái từ bà C. Và bà đã lập hóa đơn chụp màn hình zalo xác nhận với bà O, bà O cũng đã “thả tim” vào hình tức là đồng ý. Ngày 11/02/2022, bà T đã thanh toán tiền xong thông qua ông T chồng bà O và gọi xác nhận lại lần nữa đã thanh toán xong. Nhưng đến ngày 10/03/2021, bà O mới thông báo nhằm tiền và yêu cầu vợ chồng bà hoàn trả là không đúng.

Xét thấy, trong vụ án, các đương sự tranh chấp với nhau về số thẻ cào 500 cái Mobi mệnh giá 100.000 đồng, còn đối với các loại thẻ cào mệnh giá khác thì không tranh chấp. Mặc dù thực tế thì không chỉ có thẻ cào mệnh giá 100.000đ thiếu so với đơn đặt hàng, mà còn có thẻ cào mệnh giá 50.000đ chỉ 3.000 cái so với đơn đặt hàng là 4.000 cái. Tại phiên tòa các bên đương sự đều thống nhất là trong quá trình mua bán thường lệ, việc giao hàng không đủ so với đơn đặt hàng là bình thường, vì đặt hàng là theo nhu cầu mua, còn giao hàng là theo khả năng cung cấp, thanh toán theo thực tế hàng giao.

Xét chứng cứ có trong hồ sơ do Tòa án thu thập được là Công văn số 14 ngày 07/04/2022 của Bưu điện H thì ngày 05/02/2021, bưu điện H có xuất bán cho bà Lê Thị Ngọc O thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng gồm 1.500 cái cụ thể thẻ cào có số seri 083931001834500 đến 083931001834999 xuất bán 500 cái; thẻ cào có số seri 083931001841000 đến 083931001841999 xuất bán 1000 cái. Ngày 08/02/2021, xuất bán cho bà O thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng có số seri 091881001004000 đến 091981001004499. Mặc dù xuất bán cho bà Lê Thị Ngọc O nhưng người nhận thẻ ngày 05/02/2021 là bà Trần Thị Diễm T, người nhận thẻ ngày 08/02/2021 là bà Lê Thị Yến C. Bà T và bà C nhận hàng và ký vào tờ đơn đặt hàng do Bưu điện in, nhận tại Bưu điện tỉnh B.

Tại phiên tòa, bà O và bà T đều xác nhận vào ngày 05/02/2021, bà O có nhờ bà T đến bưu điện tỉnh B lấy các đơn hàng thẻ cào, trong đó có 1.500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng, cùng ngày hôm đó, bà T nhận 1.500 cái thẻ cào và mua của bà O 400 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng, số tiền mua bán 400 cái thẻ cào này đã được các bên xác nhận thanh toán đầy đủ. Bà T cũng đã giao lại 1.100 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng cho bà O. Trong số 1.100 cái thẻ cào Mobi giao lại này có 500 cái thẻ cào Mobi có số seri 083931001841000 đến 083931001841999 mà bà O đang tranh chấp với bà T. Bà O cho rằng ngày 08/02/2021, ngoài 500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng được xuất bán cùng ngày thì bà O có giao cho bà T 500 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng từ chính trong số 1.100 cái thẻ cào Mobi mà bà T giao lại cho bà O ngày 05/02/2021.

Bà O khởi kiện cho rằng trong ngày 08/02/2021, bà O giao cho bà T 1.000 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000đ thông qua bà Châu. Nhưng bà O không cung cấp được chứng cứ thể hiện giao 1.000 cái thẻ cào. Bà O khai bà có tự đi xác minh tại số nhà 124 Huỳnh Tấn phát, khu phố 5, phường Mũi Né của bà Lê Thị H, bà có mua 05 cái thẻ cào Mobi mệnh giá 100.000 đồng có các số seri trùng khớp với số seri của 500 cái thẻ cào đang tranh chấp. Bà O hỏi bà H thì xác định số thẻ cào Mobi này bà H mua từ cửa hàng GMT ở khu phố 4, phường Mũi Né, bà O tới của hàng GMT hỏi thì được biết cửa hàng này mua từ cửa hàng Đông Xuân An – là cửa hàng của vợ chồng bị đơn bà T và ông V. Tại phiên tòa ngày 31/5/2021, sau khi xét hỏi, Tòa án đã tạm ngưng phiên tòa để bà O cung cấp tên tuổi địa chỉ của cửa hàng bà H và cửa hàng GMT. Quá trình Tòa án tạm ngưng, bà O có cung cấp địa chỉ của bà Lê Thị H và bà Trần Thị Trọng T để Tòa án tiến hành gửi thông báo triệu tập bà H và bà Tiên đến Tòa làm việc. Tuy nhiên theo địa chỉ mà O cung cấp cho Tòa án thì địa chỉ của bà Lê Thị H (số nhà 124 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 5, phường Mũi Né, thành phố P) không có người nhận, không phải tên Lê Thị H. Nhận thấy bà Hương cũng chỉ khai là mua thẻ cào từ cửa hàng GMT, chứ không phải mua trực tiếp từ cửa hàng Đông Xuân An. Nên lời khai của bà Hương nếu có thì cũng chỉ dẫn chiếu đến cửa hàng GMT chứ không phải chứng cứ trực tiếp.

Riêng đối với bà Trần Thị Trọng T, địa chỉ khu phố 4, phường Mũi Né, thành phố P, tỉnh B. Tòa đã tiến hành triệu tập làm việc, ông T chồng bà T là chủ cửa

hàng GMT xác nhận có buôn bán thẻ cào với cửa hàng Đông Xuân An do vợ chồng bị đơn bà T, ông V làm chủ. Ông T cho biết bà O có đến cửa hàng của ông Tuấn để hỏi về các số seri thẻ cào điện thoại, ông T xác định ông không thể biết được số thẻ cào mà bà O đưa ra là số thẻ cào được mua từ cửa hàng Đông Xuân An của bà T và ông V vì cửa hàng của ông T mua thẻ cào từ nhiều nguồn, đến 4 - 5 nhà cung cấp. Khi mua bán thì giao hàng tận nơi và thanh toán tiền ngay lập tức chứ không có kiểm tra số seri thẻ nên không thể biết được số thẻ cào nào, số seri thẻ cào nào đến từ nhà cung cấp cụ thể nào. Đối với việc bà O đưa thẻ cào và xác định đây là số thẻ cào do cửa hàng ông T bán ra thì ông T không biết được do có đến 6 - 7 cửa hàng bán lẻ ở khu vực của ông T. Việc mua bán ông Tuấn không lưu lại chứng từ gì. Bà Tiền có văn bản thống nhất với lời trình bày của ông Tuấn.

Ngoài ra nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án một USB mà nguyên đơn cho rằng trong đó có ghi âm lại cuộc nói chuyện ở nhà bà T và ở cửa hàng GMT, bản tự diễn giải nội dung ghi âm do nguyên đơn tự nghe và in ra. Tòa án đã giải thích cho nguyên đơn biết phải có văn bản xuất xứ kèm theo và phải được giám định thì mới được xem xét đánh giá chứng cứ, nhưng nguyên đơn không thực hiện, nên không có căn cứ để xem xét đánh giá. Mặt khác qua xem xét nội dung bản tự diễn giải do nguyên đơn in ra về cuộc nói chuyện tại nhà bà T thì cũng không xác định được rõ ràng về việc có nhận số thẻ cào hay không, mà chủ yếu là các bên đôi co, cãi nhau là có nhầm lẫn hay không.

Từ những phân tích, nhận định trên, nhận thấy nguyên đơn khởi kiện nhưng không đưa ra được chứng cứ nào xác định việc có giao 1.000 cái thẻ cào điện thoại vào ngày 08/02/2021 cho phía bị đơn. Nguyên đơn tự đi tìm hiểu nhưng các chứng cứ nguyên đơn đưa ra chỉ là lời trình bày và không có căn cứ nào xác thực, người làm chứng thì không xác định như nguyên đơn trình bày và cũng không lưu giữ chứng cứ nào. Về phía bị đơn thì bị đơn đã lập phiếu nhận hàng ngay trong chiều tối ngày 08/02/2021, trong đó chỉ nhận 500 cái thẻ cào Mobi 100.000đ, gửi qua Zalo cho nguyên đơn, nguyên đơn đã xác nhận và hai bên thanh toán xong. Xét thấy không có căn cứ để chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền của 500 thẻ cào mà nguyên đơn cho là nhầm lẫn. Nguyên đơn không chứng minh được nên không làm phát sinh nghĩa vụ của bị đơn như quy định tại Điều 274, Điều 275 Bộ luật Dân sự.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí đối với vụ án có giá ngạch trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 274, Điều 275 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc O đối với ông Hồ Viết V và bà Trần Thị Diễm T về việc: yêu cầu bà T và ông V phải thanh toán cho bà O trị giá của 500 thẻ cào điện thoại là 47.650.000đ.

Bà Lê Thị Ngọc O phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 2.382.500đ (hai triệu ba trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng), khấu trừ vào số tiền 1.191.000đ tạm ứng án phí mà bà O đã đóng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P theo biên lai số 0004018 ngày 19/5/2021, bà O còn phải nộp 1.191.500đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự phải tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (05/7/2022).

Nơi nhận:

- VKSND tp P.
- Chi cục THADS tp P
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

PHẠM THÁI BÌNH